

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 41



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Hud Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Đầu Tư Phát Triển Nhà Kiên Giang theo quyết định số 78/QĐ-BXD ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700104750 đăng ký thay đổi lần 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 26 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
- Điện thoại : 0297 3 873 145
- Fax : 0297 3 871 169

Trong năm tài chính, hoạt động chính của Tập đoàn là hoạt động ngành xây dựng, sản xuất ống cống, bê tông tươi, gạch bê tông màu, sản xuất xi măng, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất cơ khí, kinh doanh bất động sản,...

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Minh Oai	Thành viên
Ông Lưu Chí Thịnh	Thành viên
Ông Trần Văn Xuân	Thành viên
Bà Lưu Ánh Liên	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Út	Trưởng ban
Ông Trương Ngọc Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Vương Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lưu Chí Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Oai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Kiên Nghi	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 02 năm 2020)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đại diện pháp luật

Họ và tên

Chức vụ

Ông Lưu Chí Thịnh

Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG

Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



PHẠM MINH TUẤN

Chủ tịch

Kiên Giang, ngày 25 tháng 01 năm 2021



Số: 221/2021/BCKTHN-HCM.00068

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hud Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 01 năm 2020, từ trang 6 đến trang 41 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Như đã nêu tại mục 8.3 của thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn trình bày lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã kiểm toán do công ty con (Công ty Cổ phần Cơ Khí Kiên Giang) quyết toán lại Quỹ tiền lương thực hiện năm 2019 và chi phí dự phòng bảo hành công trình theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ-2020 ngày 26 tháng 03 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cơ Khí Kiên Giang.



NGUYỄN THỊ THANH MINH

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2021

TRẦN THỊ LAN

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4157-2018-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG

Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		724.676.602.659	699.554.298.442
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	209.848.255.879	153.555.376.508
Tiền	111		193.166.497.660	153.416.451.859
Các khoản tương đương tiền	112		16.681.758.219	138.924.649
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.300.000.000	44.750.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	17.300.000.000	44.750.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		303.508.344.589	304.588.523.728
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	291.393.153.609	264.423.608.910
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	20.917.347.628	29.830.965.924
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	31.951.969.128	38.255.404.975
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(40.810.440.363)	(27.977.770.668)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		56.314.587	56.314.587
Hàng tồn kho	140	5.7	184.063.552.337	187.672.737.938
Hàng tồn kho	141		184.111.577.370	187.726.261.160
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(48.025.033)	(53.523.222)
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.956.449.854	8.987.660.268
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	1.114.681.420	951.635.275
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.662.722.584	4.781.446.911
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.18	4.179.045.850	3.254.578.082
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG

Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		508.202.246.490	479.446.089.323
Các khoản phải thu dài hạn	210		20.602.481.819	19.956.264.403
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	20.602.481.819	19.956.264.403
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		233.873.290.092	248.212.219.402
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	227.039.743.450	241.293.896.279
Nguyên giá	222		515.403.783.320	495.367.579.798
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(288.364.039.870)	(254.073.683.519)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	6.833.546.642	6.918.323.123
Nguyên giá	228		12.693.355.358	12.625.855.358
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.859.808.716)	(5.707.532.235)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		82.113.754.884	51.013.626.593
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241	5.11	36.093.731.522	29.357.880.383
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	46.020.023.362	21.655.746.210
Đầu tư tài chính dài hạn	250		143.115.136.225	142.970.915.672
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.13	104.482.781.274	103.838.560.721
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.14	38.632.354.951	39.132.354.951
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		28.497.583.470	17.293.063.253
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	25.299.295.920	14.615.897.123
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.15	3.198.287.550	2.677.166.130
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.232.878.849.149	1.179.000.387.765

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG

Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		569.616.275.141	551.404.322.766
Nợ ngắn hạn	310		539.487.198.959	515.305.811.755
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	142.046.386.522	158.994.200.756
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.17	85.211.441.549	62.698.726.975
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.18	23.012.702.585	19.476.709.674
Phải trả người lao động	314		47.494.839.504	40.626.729.165
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.19	27.410.781.362	44.259.328.873
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20.1	29.171.865.952	33.870.316.515
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21.1	141.675.785.799	104.147.926.462
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.22.1	22.814.258.585	36.515.772.720
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.649.137.101	14.716.100.615
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		30.129.076.182	36.098.511.011
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.20.2	2.048.500.000	2.270.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21.2	13.720.000.000	21.160.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.22.2	14.360.576.182	12.668.511.011
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG

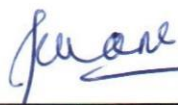
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		663.262.574.008	627.596.064.999
Vốn chủ sở hữu	410	5.23	663.262.574.008	627.596.064.999
Vốn góp của chủ sở hữu	411		355.000.000.000	355.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		355.000.000.000	355.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		27.698.399.627	22.178.616.655
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		162.891.300.970	149.362.783.527
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		118.855.359.501	110.925.662.845
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.035.941.469	38.437.120.682
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		117.672.873.411	101.054.664.817
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.232.878.849.149	1.179.000.387.765


NGUYỄN DUY KHÁNH
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ THU CÚC
Kế toán trưởng




LƯU CHÍ THỊNH
Tổng Giám đốc
Kiên Giang, ngày 25 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG

Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	2.364.276.626.707	2.369.779.216.353
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.3	115.261.985	2.099.260.072
Doanh thu thuần	10		2.364.161.364.722	2.367.679.956.281
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.075.706.961.014	2.140.846.148.539
Lợi nhuận gộp	20		288.454.403.708	226.833.807.742
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	12.377.881.837	11.984.839.892
Chi phí tài chính	22	6.4	10.485.470.367	9.282.993.338
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.244.118.368	9.141.513.805
Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.804.220.553	2.215.359.590
Chi phí bán hàng	25	6.5	71.190.945.570	62.878.858.820
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	91.977.536.754	76.620.300.637
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		129.982.553.407	92.251.854.429
Thu nhập khác	31	6.7	7.840.957.732	4.727.354.087
Chi phí khác	32	6.8	4.886.015.119	4.770.811.102
Lợi nhuận khác	40		2.954.942.613	(43.457.015)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		132.937.496.020	92.208.397.414
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		28.085.956.950	19.064.295.917
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(521.121.420)	(34.431.469)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		105.372.660.490	73.178.532.966
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		64.906.663.983	48.629.914.269
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		40.465.996.507	24.548.618.697
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.603	1.119

NGUYỄN DUY KHÁNH
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU CÚC
Kế toán trưởng



LƯU CHÍ THỊNH
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 25 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG

Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		130.835.709.527	90.123.152.339
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		38.056.749.933	37.304.426.511
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		2.977.722.542	12.192.934.363
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.434.470.632)	(18.618.308.940)
Chi phí lãi vay	06		10.244.118.368	9.158.645.218
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		166.679.829.738	130.160.849.491
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.053.459.714	19.164.253.498
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.121.167.349)	(6.176.357.693)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(34.392.158.932)	18.008.015.218
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.846.444.942)	660.075.636
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(10.245.847.408)	(9.164.259.686)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28.195.753.632)	(18.108.583.942)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.430.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.139.976.995)	(15.735.192.098)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		91.802.370.194	118.808.800.424
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(48.701.378.852)	(43.611.036.948)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		408.989.454	458.647.818
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(64.500.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		82.450.000.000	6.198.456.164
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(100.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.069.667.146	2.242.583.025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.272.722.252)	(34.811.349.941)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG

Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	683.595.104.009	562.924.518.747
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(653.507.244.672)	(545.413.435.205)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.324.627.908)	(40.281.526.688)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.236.768.571)	(22.770.443.146)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		56.292.879.371	61.227.007.337
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		153.555.376.508	92.328.369.171
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	209.848.255.879	153.555.376.508


NGUYỄN DUY KHÁNH
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ THU CÚC
Kế toán trưởng




LƯU CHÍ THỊNH
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Đầu Tư Phát Triển Nhà Kiên Giang theo quyết định số 78/QĐ-BXD ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700104750 đăng ký thay đổi lần 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 26 tháng 07 năm 2019.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, kinh doanh và xây dựng công trình.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Trong năm tài chính, hoạt động chính của Tập đoàn là hoạt động ngành xây dựng, sản xuất ống cống, bê tông tươi, gạch bê tông màu, sản xuất xi măng, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất cơ khí, kinh doanh bất động sản,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	Lô F3, đường số 1, Khu công nghiệp Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Công ty con trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Kiên Giang	Số 532 đường Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh bất động sản và xây dựng	93,97%	93,97%
Công ty Cổ phần Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Kiên Giang	Số 218 ấp Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	Khai thác và sản xuất đá các loại	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	Số 214, ấp Hòn Chông, xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất xi măng	83,98%	83,98%
Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang	Số 298, Khu phố Lò Bơm, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất xi măng	77,07%	77,07%
Công ty Cổ phần Cơ Khí Kiên Giang	Số 181 đường Cách Mạng Tháng 8, phường Vĩnh Lợi, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh thương mại, xây dựng và cơ khí	51,00%	51,00%

Công ty con gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Cát Nhân Tạo Hòn Sóc	Số 218 ấp Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất cát	26,01%	51,00%

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên	Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất bao bì	38,45%	38,45%
Công ty Cổ phần Lanh - Ke Hà Tiên	TL 11, ấp Ba Núi, xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất clinke	41,11%	41,11%
Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Đền	Đường Núi Đền, khu phố 3, phường Pháo Đài, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh dịch vụ du lịch	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang	Tổ 4, khu phố Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.	Sản xuất gạch	41,29%	41,29%
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex	Lô G-1A-CN đường D1, Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Sản xuất xi măng	33,59%	40,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Do đó, các số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của công ty là 122 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 121 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần thô cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Đền	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lanh - Ke Hà Tiên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Đảo Ngọc	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	3.358.414.017	7.581.729.915
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	189.808.083.643	145.834.721.944
Các khoản tương đương tiền – VND (*)	16.681.758.219	138.924.649
	209.848.255.879	153.555.376.508

(*) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Lãi suất	Kỳ hạn %/năm	31/12/2020 VND
Ngân hàng Vietcombank	1 - 3 tháng	3% - 4,7%	16.510.000.000
Ngân hàng VPbank	1 tháng	4,8%	144.539.489
Ngân hàng ABbank	3 tháng	4,7%	27.218.730
			16.681.758.219

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn	17.300.000.000	17.300.000.000	44.750.000.000	44.750.000.000

Chi tiết số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	31/12/2020 VND
Ngân hàng BIDV	6 tháng	3,9%	2.500.000.000
Ngân hàng Vietcombank	6 tháng	3,7% - 5,3%	7.300.000.000
Ngân hàng Sacombank	6 tháng	4,8%	3.000.000.000
Ngân hàng Agribank	6 tháng	3,9% - 5,1%	4.500.000.000
			17.300.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Đền	797.256.582	797.256.582
Công ty Cổ phần Lanh - Ke Hà Tiên	818.497.366	818.497.366
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	-	105.783.705
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex	194.923.584	410.852.600
Phải thu các khách hàng khác		
Ban Quản Lý dự án đầu tư xây dựng Thị xã Hà Tiên	39.529.757.611	21.229.119.671
Các khách hàng khác	250.052.718.466	241.062.098.986
	291.393.153.609	264.423.608.910

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Ban Quản Lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Kiên Lương	2.711.000.000	2.711.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Mai Nguyên Anh	962.843.975	7.728.062.000
Ông Mai Sĩ Thanh	701.588.295	4.564.959.855
Công ty TNHH Lương Quốc Cường	4.031.039.522	1.530.000.000
Các nhà cung cấp khác	12.510.875.836	13.296.944.069
	20.917.347.628	29.830.965.924

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Đền – Chi hộ	402.600.000	-	342.600.000	-
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Tạm ứng cho đội thi công	3.416.743.268	-	11.233.910.448	-
Ban Bồi Thường Huyện Kiên Lương - Tạm ứng giải phóng mặt bằng	-	-	9.332.336.572	-
Phải thu ngắn hạn khác	28.132.625.860	(6.045.947.991)	17.346.557.955	(3.230.955.884)
	31.951.969.128	(6.045.947.991)	38.255.404.975	(3.230.955.884)

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Ban Đền Bù Giải Tỏa Phú Quốc – Tạm ứng chi phí giải phóng mặt bằng	12.924.200.700	-	12.924.200.700	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	7.678.281.119	-	7.032.063.703	-
	20.602.481.819	-	19.956.264.403	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIẾN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.6 Nợ xấu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>						
Công ty Cổ phần Lanh - Ke Hà Tiên	Trên 3 năm	818.497.366	-	Trên 3 năm	818.497.366	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Đền	Trên 3 năm	797.256.582	-	Trên 3 năm	797.256.582	-
<i>Các tổ chức, cá nhân khác</i>						
Công ty TNHH Thuận Hòa	Trên 3 năm	739.328.903	-	Trên 3 năm	759.328.903	-
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Trên 3 năm	1.142.504.979	-	Trên 3 năm	1.142.504.979	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Xuân Quyền	Trên 3 năm	547.997.001	-	Trên 3 năm	547.997.001	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Phú Thành	Trên 3 năm	971.409.000	-	Trên 3 năm	971.409.000	-
Công ty TNHH MTV Vật Liệu và Xây Dựng Trần Thiên An	Trên 3 năm	1.942.572.575	-	Trên 3 năm	1.942.572.575	-
Ông Nguyễn Văn Thực	Trên 3 năm	1.814.126.575	-	Trên 3 năm	1.793.401.710	-
Các đối tượng khác	Trên 1 năm	51.016.262.064	18.979.514.682	Trên 1 năm	33.964.021.493	14.759.218.941
		59.789.955.045	18.979.514.682		42.736.989.609	14.759.218.941

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Trả trước cho người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	(24.592.680.784)	(154.134.000)	(3.230.955.884)	(27.977.770.668)
Trích lập dự phòng bổ sung	(11.276.404.896)	-	(2.944.897.607)	(14.221.302.503)
Hoàn nhập trong năm	18.443.000	1.240.284.308	129.905.500	1.388.632.808
Tại ngày 31/12/2020	(35.850.642.680)	1.086.150.308	(6.045.947.991)	(40.810.440.363)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG

Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	57.543.366.473	-	52.397.174.357	-
Công cụ dụng cụ	17.722.389.241	-	22.506.199.323	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.704.414.406	-	35.845.498.283	-
Thành phẩm	19.082.074.852	-	25.020.531.067	-
Hàng hóa	35.059.332.398	(48.025.033)	51.956.858.130	(53.523.222)
	184.111.577.370	(48.025.033)	187.726.261.160	(53.523.222)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí bảo hiểm	-	105.901.667
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	372.166.751	640.733.608
Chi phí khác chờ phân bổ	742.514.669	205.000.000
	1.114.681.420	951.635.275

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.970.999.526	2.234.334.880
Chi phí thuê đất	15.385.912.178	6.848.596.662
Lợi thế kinh doanh	662.542.230	851.840.010
Chi phí bồi hoàn hoa màu	589.183.200	707.019.852
Chi phí khác chờ phân bổ	3.690.658.786	3.974.105.719
	25.299.295.920	14.615.897.123

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIẾN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	128.016.093.671	252.891.016.785	107.071.741.997	1.355.451.524	6.033.275.821	495.367.579.798
Mua sắm trong năm	207.321.862	1.945.387.150	8.278.826.819	66.000.000	-	10.497.535.831
Đầu tư XD CB hoàn thành	9.960.353.664	3.310.815.847	-	-	-	13.271.169.511
Thanh lý, nhượng bán	(1.640.168.794)	(290.761.597)	(1.801.571.429)	-	-	(3.732.501.820)
Tại ngày 31/12/2020	136.543.600.403	257.856.458.185	113.548.997.387	1.421.451.524	6.033.275.821	515.403.783.320
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	66.488.625.426	124.300.188.446	58.636.776.614	874.078.400	3.774.014.633	254.073.683.519
Khấu hao trong năm	7.322.066.232	19.598.557.686	10.492.003.455	150.664.383	341.181.696	37.904.473.452
Thanh lý, nhượng bán	(1.521.784.075)	(290.761.597)	(1.801.571.429)	-	-	(3.614.117.101)
Tại ngày 31/12/2020	72.288.907.583	143.607.984.535	67.327.208.640	1.024.742.783	4.115.196.329	288.364.039.870
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	61.527.468.245	128.590.828.339	48.434.965.383	481.373.124	2.259.261.188	241.293.896.279
Tại ngày 31/12/2020	64.254.692.820	114.248.473.650	46.221.788.747	396.708.741	1.918.079.492	227.039.743.450

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2020	22.026.185.612	55.098.936.869	25.546.519.817	615.286.254	2.170.733.341	105.457.661.893
Tại ngày 31/12/2020	38.792.406.729	65.896.024.761	29.882.675.143	693.635.171	2.170.733.341	137.435.475.145

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2020	37.908.294.322	86.509.350.310	10.449.684.227	107.944.316	-	134.975.273.175
Tại ngày 31/12/2020	37.983.912.672	61.960.035.177	9.118.977.335	107.944.316	-	109.170.869.500

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIẾN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép khai thác VND	Phần mềm kế toán VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	5.872.267.108	2.053.974.511	838.030.000	3.861.583.739	12.625.855.358
Mua trong năm	-	-	67.500.000	-	67.500.000
Tại ngày 31/12/2020	5.872.267.108	2.053.974.511	905.530.000	3.861.583.739	12.693.355.358
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	233.720.328	828.979.263	799.486.294	3.845.346.350	5.707.532.235
Khấu hao trong năm	37.560.876	71.935.752	34.661.145	8.118.708	152.276.481
Tại ngày 31/12/2020	271.281.204	900.915.015	834.147.439	3.853.465.058	5.859.808.716
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	5.638.546.780	1.224.995.248	38.543.706	16.237.389	6.918.323.123
Tại ngày 31/12/2020	5.600.985.904	1.153.059.496	71.382.561	8.118.681	6.833.546.642
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2020	-	-	-	3.829.108.961	3.829.108.961
Tại ngày 31/12/2020	-	-	-	3.853.465.058	3.853.465.058
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2020	3.147.592.500	3.147.592.500	38.543.706	-	6.333.728.706
Tại ngày 31/12/2020	3.147.592.500	3.147.592.500	71.382.561	-	6.366.567.561

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIẾN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự án Khu tái định cư Ấp Suối Lớn - Dương Tơ - Phú Quốc	36.093.731.522	-	29.357.880.383	-

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2020 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm VND	31/12/2020 VND
Hệ thống tro bay	3.941.197.139	24.558.000	(3.965.755.139)	-
Đường nội bộ, mặt bằng Showroom Kia	4.514.796.884	1.753.775.260	(6.268.572.144)	-
Chi phí dự án khu du lịch Bãi Chén	5.664.239.012	-	-	5.664.239.012
Chi phí bồi hoàn hoa màu mỏ đá Hòn Sóc	5.415.996.768	17.416.800.000	-	22.832.796.768
Các công trình khác	2.119.516.407	18.440.313.403	(3.036.842.228)	17.522.987.582
	21.655.746.210	37.635.446.663	(13.271.169.511)	46.020.023.362

5.13 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết (*)	87.095.781.775	88.777.440.712
Đầu tư vào các công ty liên doanh (**)	17.386.999.499	15.061.120.009
	104.482.781.274	103.838.560.721

(*) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	82.507.973.101	82.507.973.101
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết	4.587.808.674	6.269.467.611
	87.095.781.775	88.777.440.712

(**) Đầu tư vào các công ty liên doanh

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh	10.800.000.000	10.800.000.000
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên doanh	6.586.999.499	4.261.120.009
	17.386.999.499	15.061.120.009

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG

Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.14 Đầu tư dài hạn khác

	Công ty Cổ phần tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	Công ty TNHH MTV Minh Tâm Kiên Giang	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020			
Giá gốc	38.632.354.951	400.000.000	39.032.354.951
Dự phòng	-	-	-
Giá trị hợp lý	(*)	(*)	
Tại ngày 31/12/2020			
Giá gốc	38.632.354.951	400.000.000	39.032.354.951
Dự phòng	-	-	-
Giá trị hợp lý	(*)	(*)	

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2020	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	31/12/2020
	VND	VND	VND
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	428.327.128	93.766.835	522.093.963
Dự phòng chi phí trợ cấp thôi việc	1.248.839.002	127.354.585	1.376.193.587
Dự phòng tổn thất tài chính	1.000.000.000	300.000.000	1.300.000.000
	2.677.166.130	521.121.420	3.198.287.550

5.16 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang	199.261.800	578.350.200
Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên	-	412.000.000
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH MTV Phân Phối Ô Tô Du Lịch Chu Lai	8.774.619.570	16.236.098.116
Trường Hải		
Công ty TNHH Phân Phối Ô Tô Tải - Bus Trường Hải	4.388.577.381	11.614.537.888
Công ty TNHH Lương Quốc Cường	1.732.045.580	9.111.402.462
Các nhà cung cấp khác	126.951.882.191	121.041.812.090
	142.046.386.522	158.994.200.756

5.17 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đảo Ngọc	816.800.000	143.000
Trả trước của các khách hàng khác		
Cửa hàng Vật Liệu Xây Dựng Tiết Cuội	2.380.000.000	1.418.813.800
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Vạn Phúc Phát	32.539.725.000	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Tiến Tiến Phúc	-	10.010.000.000
Cục thuế tỉnh Kiên Giang	-	7.550.000.000
Các khách hàng khác	49.474.916.549	43.719.913.175
	85.211.441.549	62.698.726.975

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Số phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	5.229.331.175	(2.813.735.982)	38.971.811.493	(35.205.086.299)	9.916.004.581	(3.733.684.194)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.454.571.878	-	28.085.956.950	(28.195.753.632)	10.344.775.196	-
Thuế thu nhập cá nhân	469.676.270	-	2.445.532.568	(2.702.565.262)	217.163.132	(4.519.556)
Thuế tài nguyên	1.805.336.292	-	21.388.721.741	(21.383.230.262)	1.810.827.771	-
Tiền thuê đất	-	(440.842.100)	10.874.373.185	(10.874.373.185)	-	(440.842.100)
Các loại thuế khác	1.471.334.981	-	8.500.383.200	(9.247.786.276)	723.931.905	-
Các khoản khác	46.459.078	-	4.461.348.990	(4.507.808.068)	-	-
	19.476.709.674	(3.254.578.082)	114.728.128.127	(112.116.602.984)	23.012.702.585	(4.179.045.850)

Thuế giá trị gia tăng:

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIẾN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Trích trước chi phí xây dựng công trình	27.127.460.949	40.800.885.626
Trích trước chi phí khác	283.320.413	3.458.443.247
	27.410.781.362	44.259.328.873

5.20 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.20.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên - phải trả cổ tức	140.000.000	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Công ty Cổ phần căn nhà mơ ước Cửu Long - Nhận tiền chi hộ	9.766.717.423	9.766.717.423
Phải trả cho đội thi công – Chi phí công trình xây dựng	3.702.000.000	13.216.572.229
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Du lịch và kinh doanh Bất động sản Hưng Phát Phú Quốc - Nhận tiền chi hộ	6.032.112.887	3.702.000.000
Các đối tượng khác - Các khoản phải trả khác	9.531.035.642	7.185.026.863
	29.171.865.952	33.870.316.515

5.20.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược	2.048.500.000	2.270.000.000

5.21 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.21.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng Vietcombank	113.976.095.799	113.976.095.799	84.511.994.462	84.511.994.462
Ngân hàng VPbank	18.559.690.000	18.559.690.000	12.195.932.000	12.195.932.000
Ngân hàng Agribank	1.700.000.000	1.700.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.440.000.000	7.440.000.000	7.440.000.000	7.440.000.000
	141.675.785.799	141.675.785.799	104.147.926.462	104.147.926.462

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định của Tập đoàn (xem thuyết minh số 5.9 và 5.10)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIẾN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Hạn mức VND	Thời hạn vay	Lãi suất %/năm	31/12/2020 VND
Ngân hàng Vietcombank	261.300.000.000	3 tháng - 9 tháng	5,8% - 9,5%	113.976.095.799
Ngân hàng VPbank	100.000.000.000	3 tháng	7,5% - 8,2%	18.559.690.000
Ngân hàng Agribank	3.750.000.000	1 năm	9,5%	1.700.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		5 năm	8% - 8,4%	7.440.000.000
				141.675.785.799

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	96.707.926.462	7.440.000.000	104.147.926.462
Số tiền vay phát sinh trong năm	690.923.519.009	-	690.923.519.009
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	7.440.000.000	7.440.000.000
Số tiền vay đã trả trong năm	(653.395.659.672)	(7.440.000.000)	(660.835.659.672)
Tại ngày 31/12/2020	134.235.785.799	7.440.000.000	141.675.785.799

5.21.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Vietcombank	13.720.000.000	13.720.000.000	21.160.000.000	21.160.000.000

Chi tiết số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Hình thức bảo đảm vay	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	31/12/2020 VND
Ngân hàng Vietcombank	Thế chấp tài sản	5 năm	8% - 8,4%	13.720.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng VND
Tại ngày 01/01/2020	21.160.000.000
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(7.440.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	13.720.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2020			
Vay ngân hàng	21.160.000.000	7.440.000.000	13.720.000.000
Tại ngày 01/01/2020			
Vay ngân hàng	28.600.000.000	7.440.000.000	21.160.000.000

5.22 Dự phòng phải trả ngắn hạn, dài hạn

5.22.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Chi phí khuyến mãi tích lũy	2.626.097.360	8.932.466.440
Chi phí xi măng tặng khách hàng	2.912.041.813	3.634.834.892
Chi phí thưởng khách hàng vượt sản lượng	11.842.317.500	8.277.937.000
Dự phòng chi phí bảo hành công trình	1.845.503.486	2.930.165.212
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.115.073.068	8.883.639.000
Các khoản phải trả khác	2.473.225.358	3.856.730.176
	22.814.258.585	36.515.772.720

5.22.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	5.541.330.021	8.049.421.958
Chi phí phục hồi môi trường	8.819.246.161	4.619.089.053
	14.360.576.182	12.668.511.011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIẾN GIANG

Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.23 Vốn chủ sở hữu

5.23.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	355.000.000.000	19.591.172.432	141.751.535.726	96.339.870.479	612.682.578.637
Lãi năm 2019	-	-	48.629.914.269	24.548.618.697	73.178.532.966
Trích lập quỹ	-	2.587.444.223	(2.587.444.223)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.800.323.267)	(3.731.251.811)	(10.531.575.078)
Chia cổ tức	-	-	(31.950.000.000)	(16.585.717.453)	(48.535.717.453)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	1.121.377.786	483.144.905	1.604.522.691
Công ty liên kết giảm lợi nhuận năm trước	-	-	(802.276.764)	-	(802.276.764)
Tại ngày 31/12/2019	355.000.000.000	22.178.616.655	149.362.783.527	101.054.664.817	627.596.064.999
Tại ngày 01/01/2020	355.000.000.000	22.178.616.655	149.362.783.527	101.054.664.817	627.596.064.999
Lãi năm 2020	-	-	64.906.663.983	40.465.996.507	105.372.660.490
Trích lập quỹ	-	5.519.782.972	(5.519.782.972)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(13.908.112.566)	(7.123.690.914)	(21.031.803.480)
Chia cổ tức	-	-	(31.950.000.000)	(16.724.096.999)	(48.674.096.999)
Giảm khác	-	-	(251.002)	-	(251.002)
Tại ngày 31/12/2020	355.000.000.000	27.698.399.627	162.891.300.970	117.672.873.411	663.262.574.008

5.23.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Đầu tư Phát Triển Nhà và Đô Thị	-	-	348.451.000.000	98,16%
Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	348.451.000.000	98,16%	-	-
Các cổ đông khác	6.549.000.000	1,84%	6.549.000.000	1,84%
	355.000.000.000	100%	355.000.000.000	100%

5.23.3 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.500.000	35.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	35.500.000	35.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	35.500.000	35.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	35.500.000	35.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	35.500.000	35.500.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng	2.075.988.542.855	2.047.399.169.617
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.257.023.854	64.819.640.282
Doanh thu hoạt động xây lắp	202.818.317.381	257.105.821.323
Doanh thu khác	2.212.742.617	454.585.131
	2.364.276.626.707	2.369.779.216.353

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số 8.2

6.1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	2020 VND	2019 VND
Hàng bán trả lại	115.261.985	1.032.909.086
Giảm giá hàng bán	-	1.064.730.654
Giảm giá doanh thu công trình	-	1.620.332
	115.261.985	2.099.260.072

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.2 Giá vốn hàng bán

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn bán hàng	1.824.515.147.774	1.844.968.744.553
Giá vốn cung cấp dịch vụ	56.066.904.570	50.147.423.461
Giá vốn hoạt động xây lắp	194.232.528.412	245.652.384.671
Giá vốn khác	892.380.258	77.595.854
	2.075.706.961.014	2.140.846.148.539

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	8.927.221.837	6.400.653.682
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.450.660.000	5.584.186.210
	12.377.881.837	11.984.839.892

6.4 Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	10.203.312.009	9.158.645.218
Chi phí hoạt động tài chính khác	282.158.358	124.348.120
	10.485.470.367	9.282.993.338

6.5 Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	13.718.147.082	9.758.033.244
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	13.116.633.043	18.376.495.734
Chi phí khuyến mại, quảng cáo, hậu mãi	23.513.624.423	26.554.538.968
Chi phí bán hàng khác	20.842.541.022	8.189.790.874
	71.190.945.570	62.878.858.820

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	47.314.494.071	44.649.030.098
Chi phí dự phòng, hoàn nhập dự phòng	16.398.726.661	3.532.713.394
Chi phí quản lý khác	28.264.316.022	28.438.557.145
	91.977.536.754	76.620.300.637

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIẾN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.7 Thu nhập khác

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	290.604.735	34.229.019
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	419.849.454	731.225.432
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	(129.244.719)	(696.996.413)
Phế phẩm, phế liệu thu hồi	600.782.589	25.899.887
Hoàn nhập chi phí trích trước	2.976.666.803	708.757.049
Thu thù lao đại diện vốn Nhà nước	978.574.030	880.324.337
Thu nhập khác	2.994.329.575	3.078.143.795
	7.840.957.732	4.727.354.087

6.8 Chi phí khác

	2020 VND	2019 VND
Chi thù lao đại diện vốn Nhà nước	843.194.000	821.833.000
Chi phí khác	4.042.821.119	3.948.978.102
	4.886.015.119	4.770.811.102

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.200.130.954.876	1.169.540.955.034
Chi phí nhân công	192.950.162.793	183.491.146.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.056.749.933	37.304.426.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	311.403.709.638	338.831.861.012
Chi phí khác	97.110.079.052	112.909.331.786
	1.839.651.656.292	1.842.077.720.773

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.906.663.983	48.629.914.269
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(8.005.317.963)	(8.906.582.386)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	56.901.346.020	39.723.331.883
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	35.500.000	35.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.603	1.119

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2020 VND	2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	683.595.104.009	562.924.518.747

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2020 VND	2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	653.507.244.672	545.413.435.205

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2020 VND	2019 VND
Tiền lương và thưởng	9.890.505.792	8.523.461.831
Các khoản khác	2.600.475.846	2.843.008.808
	12.490.981.638	11.366.470.639

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên	Bán hàng/dịch vụ	3.759.516.204	2.809.767.727
Kiên Giang – Becamex	Cổ tức được chia	2.160.000.000	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên	Mua hàng/dịch vụ	1.090.474.000	2.515.409.092
	Chia cổ tức	700.000.000	700.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Đảo Ngọc	Bán hàng/dịch vụ	7.600.531.591	8.078.430.454
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang	Mua hàng/dịch vụ	379.181.891	1.329.398.775
	Cổ tức được chia	-	2.478.664.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Đền	Phải thu thương mại	797.256.582	797.256.582
	Phải thu khác	402.600.000	342.600.000
Công ty Cổ phần Lanh - Ke Hà Tiên	Phải thu thương mại	818.497.366	818.497.366
Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên	Phải thu thương mại	-	105.783.705
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex	Phải thu thương mại	194.923.584	410.852.600
Phải trả các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang	Phải trả mua hàng	199.261.800	578.350.200
Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên	Phải trả mua hàng	-	412.000.000
	Phải trả khác	140.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đảo Ngọc	Người mua trả tiền trước	816.800.000	143.000

8.3 Số liệu so sánh

Tập đoàn trình bày lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã kiểm toán do công ty con (Công ty Cổ phần Cơ Khí Kiên Giang) quyết toán lại Quỹ tiền lương thực hiện năm 2019 và chi phí dự phòng bảo hành công trình theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ-2020 ngày 26 tháng 03 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cơ Khí Kiên Giang. Cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.127.943.373	348.766.301	19.476.709.674
Phải trả người lao động	314	42.289.427.108	(1.662.697.943)	40.626.729.165
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	36.596.906.280	(81.133.560)	36.515.772.720
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	148.651.300.274	711.483.253	149.362.783.527
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	100.371.082.868	683.581.949	101.054.664.817
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Giá vốn hàng bán	11	2.140.927.282.099	(81.133.560)	2.140.846.148.539
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	78.282.998.580	(1.662.697.943)	76.620.300.637
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18.715.529.616	348.766.301	19.064.295.917
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	47.918.431.016	711.483.253	48.629.914.269
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	23.865.036.748	683.581.949	24.548.618.697
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.161	(42)	1.119

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



NGUYỄN DUY KHÁNH
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU CÚC
Kế toán trưởng



LƯU CHÍ THỊNH

Tổng Giám đốc
Kiên Giang, ngày 25 tháng 01 năm 2021